

**CÔNG TY TNHH TRE MAMBOO**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TRE MAMBOO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BAMBOO MAMBOO COMPANNY LIMITED

Tên công ty viết tắt: BAMBOO MAMBOO

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502395759

**3. Ngày thành lập:** 16/05/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

97/20 Lê Hồng Phong, Phường 7, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0989.333301

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ lưu niệm                                                                                                                          | 4649(Chính) |
| 2.  | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp<br>Chi tiết: Trồng rừng và chăm sóc thân gỗ; Rừng họ tre; Ương giống cây lâm nghiệp                                                    | 0210        |
| 3.  | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                                                                             | 0116        |
| 4.  | Trồng cây hàng năm khác<br>Chi tiết: Trồng cây gia vị hàng năm; Trồng cây dược liệu;<br>Trồng cây hàng năm khác còn lại                                                                       | 0119        |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                  | 0161        |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                               | 0163        |
| 7.  | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                 | 0164        |
| 8.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ<br>(Doanh nghiệp không được sản xuất trong khu dân cư và chỉ được phép hoạt động khi đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)                    | 1610        |
| 9.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác<br>(Doanh nghiệp không được sản xuất trong khu dân cư và chỉ được phép hoạt động khi đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường) | 1621        |
| 10. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng<br>(Doanh nghiệp không được sản xuất trong khu dân cư và chỉ được phép hoạt động khi đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)                           | 1622        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                   |                                                              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 11. | Sản xuất bao bì bằng gỗ<br>(Doanh nghiệp không được sản xuất trong khu dân cư và chỉ được phép hoạt động khi đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)                                                               | 1623                                                         |
| 12. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                          | 1629                                                         |
| 13. | Khai thác gỗ<br>(Chỉ khai thác gỗ rừng trồng)                                                                                                                                                                                     | 0220                                                         |
| 14. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                     | 0231                                                         |
| 15. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                      | 0232                                                         |
| 16. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                           | 1391                                                         |
| 17. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                            | 1392                                                         |
| 18. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                          | 1393                                                         |
| 19. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                                                 | 1394                                                         |
| 20. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                            | 1399                                                         |
| 21. | Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Luật Đầu tư. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 200.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức       | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN HÒA    | P311-B1 Khu tập thể 5 tầng, Phường 7, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam | 100.000.000           | 50,000    | 046075000091                                                                                                                                      |         |
| 2   | TRÀ THANH MỸ LINH | 444/17/4 Trần Phú, Phường 5, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam          | 100.000.000           | 50,000    | 273535564                                                                                                                                         |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN HÒA

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/02/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 046075000091

Ngày cấp: 27/07/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P311-B1 Khu tập thể 5 tầng, Phường 7, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phòng B1006 Chung cư 15 tầng, Ngõ Đức Kế, Phường 7, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu